TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 231/2026/HS-PT
Ngày 07-4-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

Ông Trần Văn Mười.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Yến Xuân - Thư ký Tòa Phúc Thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn C - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01/4/2026 và 07/4/2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 08/2026/TLPT-HS ngày 05/01/2026 đối với bị cáo Phạm Văn P (và các bị cáo khác) do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 744/2025/HS-ST ngày 26-11-2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

+ Họ và tên: Phạm Văn P, sinh ngày 22/9/1980, tại tỉnh Bắc Giang; giới: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; nơi thường trú: thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn B, xã K, tỉnh Bắc Ninh); nơi cư trú: căn B Chung cư W, EcoPark, xã P, huyện V (nay là xã P), tỉnh Hưng Yên; tiền án, tiền sự: Không; con ông Phạm Quang B và bà Đặng Thị C1; có vợ là Nguyễn Thị Thu H và 01 người con, sinh năm 2018; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn *"Cấm đi khỏi nơi cư trú"*; có mặt.

+ Họ và tên: Thái Thị N, sinh ngày 15/4/1991, tại tỉnh Nghệ An; giới: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên kế toán; nơi thường trú: tổ E, khu phố Ô, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); tiền án, tiền sự: Không; con ông Thái B1 và bà Trần Thị Đ; có chồng là Nguyễn Như T và 02 người con (con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh ngày 12/3/2021); bị áp dụng biện pháp ngăn chặn *"Cấm đi khỏi nơi cư trú"*; có mặt.

+ Họ và tên: Nguyễn Đình L; sinh ngày 08/6/1990, tại tỉnh Bình Định; giới: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn:

12/12; nghề nghiệp: Làm thuê; nơi thường trú: xóm P, thôn P, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là xóm P, thôn P, xã K, tỉnh Gia Lai); tiền án, tiền sự: Không; con ông Nguyễn Đình P1 và bà Đặng Thị T1; có vợ là Lê Thị N1 và 02 người con (con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2020); bị áp dụng biện pháp ngăn chặn *"Cấm đi khỏi nơi cư trú"*; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn P: Ông Trần Vân L1, ông Trần Hoàng Hải P2, ông Đỗ Trọng H1 và ông Lê Thanh P3, các luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; đều có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Thái Thị N: Ông Phạm Thanh P4 (có mặt), và ông Nguyễn Thanh T2 (xin vắng), các luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình L: Ông Nguyễn Hồng N2, luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

(Ngoài ra còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 24/8/2020, Công ty TNHH T10 (gọi tắt là Công ty T10) đăng ký mở tờ khai xuất khẩu số 303413116920/B11 tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Sài Gòn khu vực A1 (sau đây viết tắt Hải quan khu vực 1); hàng hóa khai báo là gỗ cao su xẻ, chưa qua xử lý bào và chà nhám, kích thước dày 65mm x rộng 75~125mm, dài 1000~1100mm, sản xuất tại Việt Nam, mới 100%, tổng trọng lượng là 114.000kg, khối lượng 121,4 MTQ, mã hàng hóa là 4407.99.90, đơn giá hóa đơn là 225 USD/MTQ, đơn giá tính thuế là 5.195.250 VNĐ/MTQ, trị giá 630.703.350 đồng, thuế suất 25%, số tiền thuế toàn lô hàng là 157.675.837 đồng, chứa trong 04 container (FCIU8748468, TCNU4559991, FSCU9617918, FSCU9832588). Đơn vị nhập khẩu là Công ty Z3.ny Limited, địa chỉ tại no.69, 5F, Xinzuo International W, C, J, Z, J, Trung Quốc. Lô hàng trên của Công ty T10 đã đăng ký booking (sự ước định) qua Công ty TNHH V, được hãng tàu ZIM cấp 02 số booking với tên khai báo hàng hóa là "Sản phẩm gỗ".

Ngày 25/8/2020, Đội Thủ tục hàng hóa xuất khẩu thuộc Hải quan khu vực 1 tiến hành kiểm tra thực tế; kết quả kiểm tra xác định hàng hóa là các thanh gỗ xẻ, kích thước khoảng (4000 x 130 x 30)mm, được đai trên pallet (khay nâng), trên mỗi pallet đều gắn shipping mark "White oak" và "Red oak".

Kết quả giám định hàng hóa theo Chứng thư giám định về khối lượng - tên gọi - nhóm gỗ số 20G02GHQ03154-01, ngày 18/9/2020 của Công ty TNHH G, Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Hàng hóa là gỗ sồi trắng và gỗ sồi đỏ. Đối chiếu với thuế xuất nhập khẩu năm 2020, Cơ quan Hải quan xác định gỗ sồi có mã số hàng hóa là 4407.91.90, số lượng 141,344m^3 mà Công ty T10 khai báo trên tờ khai là 121,4 MTQ, chênh lệch dư 19,944m^3 so với khai báo. Đơn giá xác định đối với gỗ sồi đỏ là 219,99 USD/MTQ, đối với gỗ sồi trắng là 810 USD/MTQ, trị giá hàng hóa là 1.842.686.000 đồng, thuế suất xuất khẩu 25%, số tiền thuế phải nộp là

460.671.500 đồng. Số tiền thuế chênh lệch: 460.671.500 đồng - 157.675.837 đồng = **302.995.663 đồng**.

Ngày 29/10/2020, Công ty T10 có Văn bản số 02-2020/CV, giải trình khai sai tên hàng trên tờ khai xuất khẩu số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020, do Hồ Như T3, Giám đốc Công ty T10 ký tên, đóng dấu Công ty T10, với nội dung: Trong quá trình đóng hàng, bộ phận đóng hàng đã đóng nhầm đơn hàng gỗ sồi xẻ của khách hàng khác cho lô hàng này.

Ngày 20/11/2020, Đội Thủ tục hàng hóa xuất nhập khẩu của Hải quan khu vực 1 tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính số 44/BB-VPHC, về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan đối với Công ty T10, đồng thời ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 5395/QĐ.KTHS về tội *"Buôn lậu"*.

Ngày 30/11/2020, Hải quan khu vực 1 có Văn bản số 5584/KV1-ĐTTHHX, chuyển điều tra vụ án hình sự đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H để điều tra theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra, nhận thấy vụ án có dấu hiệu của tội *"Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới"* nên ngày 31/01/2024, Cơ quan điều tra đã thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự từ tội *"Buôn lậu"*, sang tội *"Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới"*.

Tại cơ quan điều tra Phạm Văn P khai nhận: Do có nhu cầu sử dụng pháp nhân để hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa nên P thuê người tên P5 (không rõ lai lịch) làm dịch vụ thành lập Công ty T10 và Công ty H2; giá thuê mỗi pháp nhân là 6.000.000 đồng/tháng, thanh toán bằng tiền mặt cho P5 ở các quán cà phê không rõ địa chỉ. P5 giao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, con dấu tên Công ty, con dấu Giám đốc và chữ ký số của các Công ty trên cho P quản lý, sử dụng. P không quen biết các cá nhân đứng tên giám đốc các công ty này.

Đầu tháng 8/2020, Công ty V do Đào Thị Tuyết N3 là nhân viên quản lý Phòng Xuất nhập khẩu, làm đại diện, liên hệ thuê Phạm Văn P thực hiện ủy thác xuất khẩu lô hàng 04 container gỗ sồi từ Việt Nam qua Trung Quốc, với giá 36.000.000 đồng/01 container (bao gồm cả phí và thuế xuất khẩu). Ngày 06/8/2020, sau khi nhận thông tin hàng hóa từ N qua email khaiminh.doc@gmail.com của Công ty T10, thì P sử dụng pháp nhân Công ty H2 lập bộ chứng từ xuất khẩu hàng hóa và khai hàng hóa là gỗ sồi với số lượng, giá trị và trọng lượng giống như N3 cung cấp. Tuy nhiên, trước khi truyền tờ khai cho cơ quan hải quan thì chữ ký số của Công ty H2 đã hết hạn, đồng thời nhận thấy số tiền thuế phải nộp cho hàng hóa khai báo là gỗ sồi sẽ cao hơn so với gỗ cao su nên P đã dừng truyền tờ khai cho cơ quan hải quan.

Ngày 24/8/2020, P chỉ đạo cho Thái Thị N là nhân viên của P sử dụng pháp nhân Công ty T10 để lập giả hồ sơ, chứng từ xuất khẩu, thay đổi tên hàng là gỗ cao su, kê khai giảm số lượng so với hàng hóa thực tế, cắt dán chữ ký, họ tên Hồ Như T3 là Giám đốc Công ty T10 có sẵn trên máy tính, dán vào các chứng từ trên và sau đó dùng chữ ký số của Công ty K cho cơ quan hải quan trên phần mềm khai báo Hải quan điện tử (ECUS). Sau khi nhận được tờ khai hải quan số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020, N sử dụng email gửi tờ khai đến email

longxnk79.ngoclinh@gmail.com để Nguyễn Đình L in ra, thực hiện thủ tục hải quan ngoài cảng C theo chỉ đạo của P.

Phạm Văn P thuê Nguyễn Đình L là người làm việc tự do tại cảng C in tờ khai hải quan số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 và đăng ký mở tờ khai này để xuất khẩu trái phép số lượng 141,344m^3 gỗ sồi các loại, trị giá 1.908.964.000 đồng, nhằm mục đích giảm số tiền thuế phải nộp là 302.996.072 đồng. Việc thay đổi sử dụng pháp nhân từ Công ty H2 thành Công ty T10, thay đổi sửa tên hàng từ R (gỗ sồi đỏ) và White O (gỗ sồi trắng) thành Rubber Wood (gỗ cao su); sửa số lượng, khối lượng, trị giá từ 49,294.82 USD giảm còn 27,315 USD để lập chứng từ xuất khẩu cho lô hàng trên thì P không thông báo cho Đào Thị Tuyết N3 và Công ty V biết, vì muốn nhận được tiền chênh lệch thuế để hưởng riêng. Nguyễn Đình L dù biết rõ hàng hóa thuộc tờ khai hải quan số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 tại Chi cục Hải quan Cảng sài Gòn khu vực 1 của Công ty T10 là gỗ sồi, nhưng theo sự chỉ đạo của P, L đã mang hồ sơ chứng từ khai báo hàng hóa là gỗ cao su xẻ đến làm thủ tục xuất khẩu tại Chi cục Hải quan A1 khu vực 1. L trao đổi với P là "Khai báo hàng hóa bằng gỗ sồi dể bị kiểm tra hàng, nên khai báo gổ cao su sẽ dể xuất hơn, không bị kiểm hóa".

Ngày 25/8/2020, khi Hải quan khu vực 1 phát hiện sai phạm của lô hàng, để che giấu hành vi sai phạm của mình, P lập *Văn bản số 02-2020/CV* ngày 29/10/2020 để cung cấp cho cơ quan hải quan, đồng thời P chỉ đạo cho Nguyễn Đình L ký giả chữ ký của Hồ Như T3 là Giám đốc Công ty T10 để giải trình việc khai sai tên hàng trên tờ khai xuất khẩu, do đóng nhầm hàng. Vào tháng 01/2021, khi Cơ quan Hải quan chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra thì P đã chỉ đạo, hướng dẫn Trần Quế D, Nguyễn Đình L và Đào Thị Tuyết N3 đến Cơ quan điều tra khai báo gian dối rằng: Hàng hóa 04 container gỗ sồi trên do Đào Thị Tuyết N3 thuê Trần Quế D xuất khẩu và D là người trực tiếp sử dụng pháp nhân Công ty T10 thực hiện lập tờ khai, hồ sơ hải quan, khai báo thay đổi tên hàng hóa thành gỗ cao su xẻ, thay đổi số lượng, trị giá hàng hóa; thuê Nguyễn Đình L thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa tại cơ quan hải quan, nhằm mục đích để Cơ quan điều tra không biết Phạm Văn P là người chỉ đạo. Nhưng sau khi nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật thì P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội là nhận tiền công từ Đào Thị Tuyết N3 với số tiền 144.000.000 đồng, đã chi phí thuế phí, lệ phí là 96.000.000 đồng, còn lại 48.000.000 đồng và tự nguyện giao nộp 48.000.000 đồng này cho Cơ quan điều tra.

Tại Cơ quan điều tra, Thái Thị N khai, làm việc cho Phạm Văn P từ tháng 3/2020; nhiệm vụ làm sổ tiền mặt, theo dõi công nợ, tính tiền thưởng cho nhân viên và lập tờ khai xuất nhập khẩu khi cần cho Công ty T10 và các công ty mà P giao. 04 container gỗ sồi, thuộc tờ khai hàng hóa số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 thì P là người chỉ đạo cho N nhận thông tin lô hàng từ email của Công ty T10 do email của Đào Tuyết N3 là nhân viên Công ty V gửi đến và sử dụng pháp nhân Công ty T10 để lập chứng từ liên quan đến lô hàng trên, bao gồm: I (hóa đơn), P6 (danh sách đóng gói), S contract (hợp đồng bán hàng) và tờ khai. P cũng chỉ đạo N sử dụng máy vi tính của Công ty thay đổi tên hàng hóa là gỗ cao su, thay đổi số lượng, trị giá hàng hóa, sao chép, cắt, dán (copy-cut-paste) tên, chữ ký của Hồ Như T3 là Giám đốc Công ty T10. Đồng thời lúc này Nguyễn Đình L cũng đến Văn

phòng nói với N là "Dưới cảng hiện tại khai báo mặt hàng gỗ xuất khẩu hơi khó khăn nên khai mặt hàng gỗ cao su xẻ thì L dễ xử lý hơn". Sau khi N truyền tờ khai hải quan thì nhận được số tờ khai 30341311692 ngày 24/8/2020, N sử dụng email khaiminh.doc@gmail.com để gửi tờ khai đến email longxnk79.ngoclinh-@gmail.com của Nguyễn Đình L, để L thực hiện thủ tục hải quan. Tại thời điểm P chỉ đạo thay đổi, làm giả hồ sơ mở tờ khai thì N biết rõ hàng hóa là gỗ sồi và N biết được việc thay đổi tên hàng, số lượng, trị giá là vi phạm pháp luật, nhưng vì là người làm công ăn lương nên N vẫn thực hiện theo chỉ đạo của P.

Tại cơ quan điều tra Nguyễn Đình L khai: Phạm Văn P thuê L làm các thủ tục xuất khẩu tại cơ quan hải quan và tham gia kiểm tra hàng hóa. L được P giao một số giấy tờ A4, Giấy giới thiệu trắng phần nội dung, đã được đóng dấu khống của Công ty T10 và Công ty H2, để khi làm thủ tục xuất nhập khẩu; L tự giả chữ ký của giám đốc các công ty trên, ký vào các giấy tờ trắng này để nộp cho cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng để được giải quyết thông quan các lô hàng, nếu các chứng từ ban đầu có sai sót.

Việc sử dụng pháp nhân Công ty T10 để lập thủ tục xuất khẩu, soạn thảo hợp đồng, parking list, invoice, nhập dữ liệu tờ khai, truyền tờ khai cho hải quan là do Phạm Văn P chỉ đạo cho nhân viên thực hiện. Sau đó Thái Thị N là người chuyển tờ khai hải quan đến cho L, để L in ra rồi mang hồ sơ làm thủ tục xuất khẩu tại cơ quan hải quan và sau đó tham gia kiểm tra hàng hóa.

Đối với bộ tờ khai xuất khẩu hàng hóa số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 tại Hải quan Khu vực 1 thì L biết là gỗ sồi, do Phạm Thị T4 đã cung cấp thông tin, nhưng khi Thái Thị N chuyển tờ khai hải quan số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020, có thông tin hợp đồng, parking list, invoice cho L, để L làm thủ tục xuất khẩu ghi là gỗ cao su thì L biết vi phạm pháp luật, nhưng vẫn thực hiện đăng ký mở Tờ khai hải quan số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 theo yêu cầu của Phạm Văn P. Sau khi Đội Thủ tục hàng hóa xuất khẩu thuộc Chi cục Hải quan A1 Khu vực 1 kiểm tra phát hiện sai phạm thì ngày 29/10/2020, L ký giả chữ ký của Hồ Như T3, Giám đốc Công ty T10, để giải trình việc khai sai tên hàng trên tờ khai xuất khẩu, do đóng nhầm hàng, để cung cấp cho cơ quan hải quan theo chỉ đạo của P.

* Lời khai của các cá nhân liên quan:

- Đào Thị Tuyết N3 khai, N3 là nhân viên quản lý phòng xuất nhập khẩu của Công ty V. Thông qua các mối quan hệ xã hội thì N3 biết được Phạm Văn P có thực hiện dịch vụ ủy thác xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam ra nước ngoài nên ủy thác cho P xuất khẩu 04 container gỗ sồi sang Trung Quốc. Thông tin lô hàng do Liao Z1 (Z4, tên thường gọi là Q) là nhân viên Công ty V cung cấp. P cung cấp cho N3 địa chỉ email của Công ty T10 là , sau đó N3 gửi thông tin tên hàng hóa, đơn vị nhập khẩu cho Công ty T10 làm thủ tục xuất khẩu có tên hàng là gỗ sồi. Khi lô hàng bị Hải quan giữ thì P nhờ N3 liên hệ với Trần Quế D và Nguyễn Đình L để thống nhất việc khai báo khi đến Cơ quan điều tra làm việc. Cụ thể là khai nhận 04 container gỗ sồi trên do N3 thuê D xuất khẩu và D là người trực tiếp sử dụng pháp nhân Công ty T10 thực hiện lập tờ khai, hồ sơ hải quan, khai báo thay đổi tên hàng hóa thành gỗ cao su xẻ, thay đổi số lượng, trị giá hàng hóa và thuê L thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa tại cơ quan hải quan, nhằm để không phát hiện ra Phạm

Văn P. Khi giúp P việc này thì N3 tin rằng P nói nếu khai như vậy sẽ giúp lấy lại hàng nhanh hơn, nên N3 khai không đúng sự thật. Sau đó, nhận thấy việc khai báo này là sai phạm nên N3 khai lại nội dung sự việc cho đúng bản chất.

- Liao Zhujun (Z4, tên thường gọi là Q) khai: Q là nhân viên của Công ty V, nguồn gốc 04 container gỗ trên là gỗ sồi, do người tên Zong L2, nhân viên Công ty N4, địa chỉ: khu C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, MST 3702783572, liên hệ thuê Q, nhưng vì liên hệ qua mạng xã hội Wechat nên không biết thông tin gì về người tên Zong L2. Q liên hệ với Phạm Văn P qua điện thoại, yêu cầu P xuất khẩu lô hàng trên và Q nói với P là "Oak", gỗ có thuế. Sau đó Q yêu cầu Đào Thị Tuyết N3 nhân viên Công ty V liên hệ, cung cấp thông tin lô hàng cho P, để P làm thủ tục xuất khẩu.

- Trần Huỳnh Thanh T5 khai: T5 là Giám đốc Công ty TNHH S1. Vào khoảng đầu năm 2019, bà Z2, quốc tịch Trung Quốc thuê T5 đứng tên thành lập Công ty TNHH S1 và làm Giám đốc công ty này, với mức lương 5.000.000 đồng/tháng, với nhiệm vụ ký tên vào các chứng từ xuất, nhập khẩu hàng hóa là gỗ cho Công ty TNHH S1, còn mọi thủ tục thì do bà Z2 làm sẵn. Từ đầu năm 2019 đến khoảng tháng 10/2020, T5 có ký cho bà Z2 xuất, nhập khẩu gỗ khoảng 4 đến 5 lần, nhưng không nhớ xuất nhập khẩu cụ thể như thế nào. T5 có ký Packing list số DLGCS00081579 ngày 30/7/2019, Invoice số DSG130 ngày 05/9/2019 thuộc Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số 102860188061 ngày 10/9/2019 và ký Packing list số ONEYRICVZ1092800 ngày 10/8/2019, Invoice số R10010 ngày 30/7/2019 thuộc Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số 102907572501 ngày 03/10/2019, để Công ty TNHH S1 nhập khẩu gỗ sồi về Việt Nam. T5 không quen biết người có tên Trương Hồng T6, Phạm Văn P và tên Liao Zhu J (tên thường gọi là Q). T5 không đại diện Công ty TNHH S1 ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa (gỗ) với Công ty Z3.ny Limited của Trung Quốc, không đại diện Công ty TNHH S1 ký kết Hợp đồng thuê vận chuyển hàng hóa gỗ sồi xuất khẩu qua Trung Quốc với Công ty V và cũng không đại diện Công ty này liên hệ, thuê Công ty V xuất khẩu lô hàng gỗ sồi từ Việt Nam qua Trung Quốc. T5 có biết Đào Thị Tuyết N3 vào khoảng cuối năm 2024, do N3 chủ động liên hệ với T5 qua điện thoại, nhờ T5 cung cấp chứng từ xuất nhập khẩu gỗ sồi của Công ty TNHH S1 để chứng minh nguồn gốc lô hàng gỗ sồi nhập vào năm 2019 và 2020. T5 không có để cung cấp nên có cho N3 biết số điện thoại của kế toán Công ty TNHH S1 là Lâm Thị Ngọc Đ1 số 0937828161, nhà ở phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, để N3 liên hệ.

Kết quả điều tra:

- Thực hiện đối chất giữa Phạm Văn P, Trần Quế D và Thái Thị N; đối chất giữa P, Trần Quế D, Đào Thị Tuyết N3 và Liao Z1 (Q); đối chất giữa Phạm Văn P, Nguyễn Đình L và Thái Thị N thì xác định: Phạm Văn P thừa nhận lô hàng gỗ sồi theo tờ khai hàng hóa số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 là do P nhận làm thủ tục xuất khẩu cho Q và N3. P là người chỉ đạo N sử dụng pháp nhân Công ty T10 để xuất khẩu, khai báo thành gỗ cao su, thuê L thực hiện thủ tục xuất khẩu tại cơ quan hải quan.

- Kết quả xác minh tại:

+ Chi cục thuế thành phố T, tỉnh Bình Dương: Công ty T10 không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế, theo Thông báo số 10821/TB-CCT ngày 23/4/2021 về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Đến Quý 4/2020, Công ty T10 còn nợ thuế Nhà nước 42.000 đồng. Công ty thành lập từ 20/02/2019 đến nay chưa được kiểm tra quyết toán thuế. Công an phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương xác nhận tại địa chỉ đăng ký kinh doanh thì không có Công ty T10 hoạt động. Công an phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh xác định từ trước đến nay thì không có đối tượng tên Hồ Như T3 làm Giám đốc Công ty T10 đăng ký thường trú, tạm trú hay lưu trú tại địa chỉ H T, phường B, Quận A.

+ Chi cục thuế khu vực B, tỉnh Bình Dương: Công ty H2 không đăng ký và kê khai thuế tại Chi cục thuế khu vực B2, chưa đăng ký hóa đơn và thông báo phát hành hóa đơn. Ngày 23/5/2019, Chi cục thuế Khu vực B2 ban hành Thông báo số 340/TB-CCT về việc người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Công an xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương xác định: Từ trước đến nay trên địa bàn ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương không có địa chỉ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 16, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương, đồng thời cũng không có Công ty H2 hoạt động kinh doanh. Công an thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xác định người tên Nguyễn Xuân L3 là Giám đốc Công ty H2 không còn cư trú tại số A khu phố E, thị trấn H, huyện H và đã bán nhà từ năm 2011 đến nay.

- Tổng Công ty T11 xác nhận, 04 container số hiệu TCNU4559991, FCIU8748468, FSCU9832588 và FSCU9617918 tại tờ khai xuất khẩu hàng hóa số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020, do Công ty T10 thuê, đóng phí và hiện đang được lưu tại cảng C.

- Hãng tàu Zim xác nhận: 04 container số FCIU8748468, TCNU4559991, FSCU9617918 và FSCU9832588 do Công ty H2 đặt với Bill tàu số GOSUHCM000283902 và GOSUHCM000284221, vận chuyển hàng hóa từ cảng C, Việt Nam đến cảng Q, Trung Quốc, cụ thể là Công ty Z3.ny L5, địa chỉ: no.69, 5F, Xinzuo International W, C, Jingang T7, Z, J1, C2. Hãng tàu Zim chưa xuất hóa đơn cho Công ty H2.

- Cục Điều tra chống buôn lậu, T12, xác định: Hàng hóa bị giữ là gỗ sồi đã xẻ dạng thanh, kích thước khoảng (4000 x 130 x 30)m, chưa qua xử lý bào, chà nhám, ghép nối đầu, thuộc nhóm 44.07, mã số HS là 4407.91.90, được phép xuất khẩu, có thuế là 25%. Công ty T10 đã sử dụng 02 chữ ký số để khai báo hải quan, gồm: số seri 5402bc5cacce669c2015000100430af, hiệu lực từ ngày 07/3/2020 đến 13/3/2021 và số seri 5402bc5cacce669c20150000000386b0, hiệu lực từ ngày 06/3/2019 đến 11/3/2020 cùng do Công ty cổ phần C3 (CA2) cung cấp.

- Kết luận định giá tài sản số 4836/KL-HĐĐGTS ngày 22/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tố tụng hình sự cấp Thành phố, xác định: Tại thời điểm xảy ra vụ án, tháng 8 năm 2020 thì hàng hóa là gỗ Sồi các loại trong vụ án trên có tổng trị giá là 1.908.964.000 đồng.

- Kết luận giám định số 6275/KLGĐ-TT ngày 24/12/2021 của Phòng K1 Công an Thành phố H, xác định: Chữ viết họ tên, chữ ký tên Nguyễn Đình L, Trần Quế D, Hồ Như T3 trên các tài liệu cần giám định đều do các cá nhân này viết, ký ra. Hình dấu tròn có nội dung "CÔNG TY TNHH T10 * M.S.D.N: 3702743636 *

TX. THUẬN AN - T.BÌNH DƯƠNG" trên các tài liệu cần giám định so với hình dấu tròn có cùng nội dung của Công ty T10, do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết luận giám định tư pháp, ngày 10/5/2021 của T12, Bộ T13, xác định: Tổng số tiền thuế xuất khẩu phải nộp đối với tờ khai xuất khẩu hàng hóa số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 là 460.671.910 đồng. Tổng số tiền thuế Công ty T10 đã trốn đóng là 302.996.072 đồng. Loại thuế trốn đóng là thuế xuất khẩu.

- Kết luận giám định số 8731/KL-KTHS ngày 07/9/2023 của Phòng K1 Công an Thành phố H, xác định: Hình dấu tròn của Công ty T10 trên Công văn số 01/KM-TS ngày 10/8/2020, V/v cấp lại bản quyền phần mềm khai báo Hải quan của Công ty T10 gửi cho Công ty TNHH P7 so với hình dấu tròn có cùng nội dung của Công ty T10, do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết quả khám xét khẩn cấp nơi ở, nơi làm việc của Phạm Văn P, tại địa chỉ C The OASIT B, K, A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ: 01 máy tính xách tay của Phạm Văn P sử dụng, 12 điện thoại di động của Phạm Văn P và nhân viên sử dụng, 10 con dấu của các công ty, trong đó có con dấu của Công ty T10 và Công ty H2, 12 con dấu họ và tên Giám đốc của các Công ty, trong đó có con dấu của Công ty T10, Công ty H2 và một số con dấu khác, 10 CPU máy tính để bàn của Phạm Văn P và nhân viên sử dụng, 22 chữ ký số trong đó có chữ ký số của Công ty T10 và Công ty H3 và một số tài liệu có liên quan là giấy tờ, sổ sách, hóa đơn, tài liệu dấu khống của các Công ty.

- Kết quả trích xuất dữ liệu trong điện thoại di động, máy tính xách tay, CPU máy tính để bàn do Phạm Văn P sử dụng: Cơ quan điều tra thu giữ một số thông tin liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, trao đổi của Công ty T10, Công ty H2.

- Kết quả trích xuất dữ liệu trong điện thoại di động, CPU máy tính để bàn do Phạm Thị T4 sử dụng: Cơ quan điều tra thu giữ một số thông tin, trao đổi giữa T4 với với Đào Thị Tuyết N3, Nguyễn Đình L qua email Công ty T10, thể hiện: Thơm thực hiện chứng từ đăng ký kiểm dịch thực vật, phun khuẩn, khai báo hàng hóa xuất khẩu là gỗ Sồi, do Công ty H2 đứng tên xuất khẩu.

- Kết quả trích xuất dữ liệu trong CPU máy tính để bàn và điện thoại di động do Trần Quế D cung cấp: Đã phát hiện, thu giữ một số nội dung trao đổi qua email giữa Công ty T10 với email của Đào Thị Tuyết N3 và Nguyễn Đình L; nội dung trao đổi qua ứng dụng Zalo giữa D với L, P, Phạm Thị T4; thu thập được file chữ ký tên Hồ Như T3 trong CPU và con dấu Công ty T10 tại nhà của P để N cắt dán vào I.

- Kết quả trích xuất dữ liệu trong điện thoại di động do Nguyễn Đình L sử dụng, phát hiện, thu giữ một số nội dung trao đổi qua email giữa L với Công ty T10; trao đổi qua zalo giữa L với Trần Quế D, Phạm Thị T4, Phạm Văn P, Thái Thị N, đối tượng tên D1. Các nội dung trao đổi trên thể hiện nguồn gốc hàng hóa thuộc Tờ khai số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 tại Chi cục Hải quan Cửa khẩu A1 Khu vực 1 là của Công ty V.

- Kết quả trích xuất dữ liệu trong điện thoại di động của các cá nhân: Thái Thị N, Nguyễn Huy T8, Huỳnh Thị Mỹ O1, Nguyễn Thị Phương A và Nguyễn Quốc T9 là nhân viên của Phạm Văn P sử dụng, làm việc tại địa chỉ C52 The OASIT B,

K, A, thành phố T, tỉnh Bình Dương: Phát hiện có nội dung trao đổi, dữ liệu, tài liệu có liên quan việc thực hiện các thủ tục xuất khẩu, lập, truyền tờ khai hàng hóa số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 tại Hải quan khu vực 1 của Công ty T10 và các công ty liên quan trong điện thoại di động của Thái Thị N, Nguyễn Huy T8, Huỳnh Thị Mỹ O1, Nguyễn Thị Phương A và Nguyễn Quốc T9.

- Kết quả trích xuất dữ liệu trong CPU máy tính để bàn thu giữ tại nhà Phạm Văn P: Phát hiện, thu giữ một số nội dung trao đổi, dữ liệu, tài liệu có liên quan việc thực hiện các thủ tục xuất khẩu, lập, truyền tờ khai hàng hóa số 303413116920/B11 ngày 24/8/2020 tại Hải quan khu vực 1 của Công ty T10 và các công ty liên quan.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 744/2025/HS-ST ngày 26-11-2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định (tóm tắt):

1. Căn cứ khoản 4 Điều 188; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 57 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt Phạm Văn P 07 (bảy) năm tù, về tội "Buôn lậu". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Căn cứ khoản 4 Điều 188; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 57 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt Nguyễn Đình L 04 (bốn) năm tù, về tội "Buôn lậu". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

3. Căn cứ khoản 4 Điều 188; điểm i, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 57 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt Thái Thị N 03 (ba) năm tù, về tội "Buôn lậu". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo Bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

Ngày 08/12/2025, bị cáo Phạm Văn P kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại đúng tội danh về hành vi phạm tội của bị cáo.

Lần lượt các ngày 01/12/2025 và 08/12/2025, các bị cáo Nguyễn Đình L và Thái Thị N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tội danh và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là tương xứng với vai trò, tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở xem xét giảm hình phạt cho các bị cáo. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn P tranh luận: Tội danh *"Buôn lậu"* mà Tòa án cấp sơ thẩm quy kết cho bị cáo P là không đúng, vì Bị cáo chỉ làm nhiệm vụ khai thuế hải quan hàng hóa do Công ty V ủy thác xuất khẩu, chứ không có hành vi mua bán, không tham gia vận chuyển và không thu lợi bất chính từ hàng hóa nhận ủy thác xuất khẩu. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nhiều vấn đề liên quan đến các cá nhân khác nên có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Bị cáo P nhất trí ý kiến bào chữa của các luật sư.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình L tranh luận: Bị cáo L có hoàn cảnh gia đình khó khăn, các con còn nhỏ. Bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho Bị cáo.

Bị cáo L nhất trí với ý kiến bào chữa của Luật sư, nhưng quá trình nghị án, Bị cáo có văn bản cho rằng Bị cáo không phạm tội *"Buôn lậu"*.

Người bào chữa cho bị cáo Thái Thị N tranh luận: Bị cáo phạm tội do nhận thức hạn chế về công việc được bị cáo Phạm Văn P giao; vai trò của Bị cáo trong vụ án rất hạn chế; sau khi tội phạm bị phát hiện, Bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình và rất ăn năn hối cải. Tại cấp phúc thẩm, Bị cáo nộp thêm tài liệu thể hiện cha ruột của Bị cáo là người có công với cách mạng, được hưởng chế độ trợ cấp của Nhà nước. Đây là tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khoan hồng cho Bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo N nhất trí với ý kiến bào chữa của Luật sư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các đơn kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn P, Nguyễn Đình L và Thái Thị N đều làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo về tội danh của bị cáo Phạm Văn P, thấy rằng:

[2.1] Theo Bị cáo khai, đầu tháng 8/2020, Liao Z1 (Z4) tên thường gọi là Q, thuê Bị cáo thực hiện ủy thác xuất khẩu lô hàng 04 container gỗ sồi từ Việt Nam qua Trung Quốc, đơn vị nhập khẩu là Công ty Z3 Tracde co.ny L4, có địa chỉ tại no.69, 5F, Xinzuo International W, C, J, Z, J, Trung Quốc. Sau khi nhận email của Đào Thị Tuyết N3, nhận thấy tiền thuế phải nộp cho hàng hóa gỗ sồi sẽ cao hơn so với gỗ cao su, nên ngày 24/8/2020, P chỉ đạo nhân viên Thái Thị N lấy pháp nhân Công ty T10 do P quản lý, để đăng ký mở tờ khai xuất khẩu số 303413116920/B11 tại Chi cục Hải quan A1, khu vực 1. Hàng hóa khai báo là gỗ cao su xẻ, chưa qua xử lý bào và chà nhám, sản xuất tại Việt Nam, mới 100%, trọng lượng 114.000kg, khối lượng 121,4 MTQ, chứa trong 04 container, gồm: FCIU8748468, TCNU4559991, FSCU9617918 và FSCU9832588. P chỉ đạo Nguyễn Đình L in tờ khai xuất khẩu số 303413116920/B11 (do Thái Thị N chuyển email cho L) và

mang hồ sơ đến Chi cục Hải quan cảng S, khu vực 1 để làm thủ tục xuất khẩu và tham gia kiểm hóa.

[2.2] Ngày 25/8/2020, Đội Thủ tục hàng hóa xuất khẩu thuộc Chi cục Hải quan cảng A1, khu vực 1 tiến hành kiểm tra thực tế thì xác định hàng hóa là các thanh gỗ xẻ, kích thước khoảng (4000 x 130 x 30)mm, được giám định là gỗ sồi trắng và gỗ sồi đỏ. Theo thuế xuất nhập khẩu năm 2020, thì gỗ sồi có mã số hàng hóa là 4407.91.90, số lượng 141,344m^3, đơn giá xác định đối với gỗ sồi đỏ là 219,99 USD/MTQ, đối với gỗ sồi trắng là 810 USD/MTQ, trị giá hàng hóa tổng cộng là 1.842.686.000 đồng. Theo kết luận định giá, thì thời điểm tháng 8 năm 2020, hàng hóa gỗ sồi nêu trên có tổng trị giá là 1.908.964.000 đồng.

[2.3] 04 container gỗ sồi trên không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận nguồn gốc, xuất xứ. Từ khi số gỗ trên bị tạm giữ, không có người nào nhận là chủ hàng để liên hệ với các cơ quan chức năng để giải quyết. Lời khai của Đào Thị Tuyết N3 và Trương Hồng T6 (là nhân viên và Giám đốc Công ty V) khai, hàng do Liao Zhu J (Q) là nhân viên Công ty V nhận xuất khẩu, do Công ty V không có chức năng xuất khẩu nên ủy thác cho Công ty của P xuất khẩu, nhưng N3 và T6 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh có hoạt động nhận xuất khẩu và hoạt động ủy thác cho Công ty T10 xuất khẩu số gỗ sồi trên. Còn Q khai, nguồn gốc hàng do người có tên Zong L2, nhân viên Công ty TNHH S1, liên hệ thuê Q xuất khẩu (trong khi Công ty TNHH S1 cũng có chức năng xuất khẩu); Q liên hệ với P qua điện thoại, thuê P xuất khẩu lô hàng và nhờ Trương Hồng T6 cung cấp thông tin cho P; tiền thuê, Q đưa trực tiếp cho P nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu (trong khi N3 khai, N3 là người trả tiền thuê cho P là 144.000.000 đồng). Nhưng trong thực tế, Q chưa gặp Zong L2 thì không thể có hàng để chuyển cho P. Trong khi đó, lời khai của Trần Huỳnh Thanh T5 là Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S1, xác định không có thuê ai xuất khẩu lô hàng trên. Và lời khai của Lâm Thị Ngọc Đ1, kế toán cho Công ty TNHH S1, xác định từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 10 năm 2020, Đ1 chỉ ghi nhận số liệu Công ty TNHH S1 nhập khẩu gỗ từ nước ngoài về Việt Nam, sau đó bán trong nội địa, chưa ghi nhận số liệu xuất khẩu ra nước ngoài.

[2.4] Mặt khác, theo Cơ quan Hải quan xác định, số tiền thuế phải nộp của số gỗ sồi trên là 460.671.500 đồng, chưa kể các chi phí hợp lý khác, nhưng P, là người chuyên xuất, nhập khẩu hàng hóa, chỉ nhận tiền xuất khẩu thuê là 144.000.000 đồng là không hợp lý, kể cả trường hợp khai báo gian dối thông quan trót lọt thì số tiền thuế phải nộp đối với 04 container gỗ cao su là 157.675.837 đồng, vẫn nhiều hơn số tiền Phương nhận xuất khẩu.

[2.5] Như vậy, lời khai của P về việc Công ty V nhận xuất khẩu 04 container gỗ sồi sang Trung Quốc do khách hàng liên hệ với Q, sau đó ủy thác cho công ty của P thực hiện việc xuất khẩu, nhưng không làm hợp đồng ủy thác xuất khẩu, là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.6] Xét thấy, bị cáo P đã có hành vi sử dụng pháp nhân Công ty T10 (là công ty ma do P thuê người có tên Hồ Như T3 làm Giám đốc) để xuất khẩu 04 container gỗ sồi, trị giá là 1.908.964.000 đồng, sang Trung Quốc, là hành vi xuất khẩu trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo P về tội *"Buôn lậu"* theo khoản 4 Điều 188 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 – gọi

tắt là BLHS) là đúng người, đúng tội, đồng thời xử phạt bị cáo P 07 năm tù (đầu khung hình phạt giảm nhẹ liền kề theo khoản 1 Điều 54 của BLHS) là hoàn toàn tương xứng với vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Bị cáo. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Đình L, thấy rằng, L biết lô hàng do P xuất khẩu là gỗ sồi, nhưng khi được P thuê nộp hồ sơ và tham gia kiểm tra hàng hóa thì L gợi ý cho P và Thái Thị N thay đổi từ gỗ sồi sang gỗ cao su để L dễ làm thủ tục thông quan hơn. Khi hành vi phạm tội bị phát hiện, theo chỉ đạo của P, L giả chữ ký của Hồ Như T3 là Giám đốc Công ty T10, để giải trình việc khai sai tên hàng trên Tờ khai xuất khẩu (do đóng nhầm hàng), để cung cấp cho Cơ quan Hải quan, nhằm che giấu hành vi phạm tội của Bị cáo và đồng phạm. Như vậy, L đã có hành vi giúp sức tích cực cho P thực hiện tội phạm. Tòa án cấp sơ thẩm kết luận Bị cáo phạm tội *"Buôn lậu"*, đồng thời căn cứ vào vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ (thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; là người lao động chính trong gia đình, có cha mẹ già yếu, mất sức lao động và 02 con còn nhỏ quy định tại điểm s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS), đồng thời áp dụng Điều 57 (quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt), xử phạt Bị cáo 04 năm tù là phù hợp. Bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới ở cấp phúc thẩm nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Thái Thị N, thấy rằng, N là người giúp sức cho P khi được P chỉ đạo thay đổi tên hàng hóa xuất khẩu từ gỗ sồi sang gỗ cao su, khai giảm số lượng gỗ so với thực tế, truyền tờ khai xuất khẩu, rồi gửi email cho bị cáo L. Hành vi của Bị cáo đã đồng phạm với P về tội *"Buôn lậu"*. Tuy nhiên, sau khi tội phạm bị phát hiện và xuyên suốt quá trình điều tra, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, Bị cáo đã tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; thời điểm phạm tội, Bị cáo đang mang thai; là người làm công ăn lương nên bị lệ thuộc; không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội; có hoàn cảnh gia đình khó khăn và đang nuôi 02 con còn nhỏ (dưới 07 tuổi). Đây là những tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS.

Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Bị cáo 03 năm tù là đúng vai trò của Bị cáo trong vụ án (giúp sức không đáng kể) theo quy định tại khoản 2 Điều 54, khoản 3 Điều 57 của BLHS. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo cung cấp tài liệu mới thể hiện cha ruột của Bị cáo là người có tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và được hưởng trợ cấp của Nhà nước (theo Quyết định số 218/QĐ-BTL ngày 01/3/2017 của Bộ – Bộ Q1). Xét, Bị cáo mới phạm tội lần đầu và có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết cách ly Bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho hưởng án treo cũng đủ có tác dụng răn đe, giáo dục Bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của Bị cáo.

[5] Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của BLHS (phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng) đối với bị cáo L và bị cáo N là không đủ điều kiện vì các bị cáo phạm tội thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, nên cần rút kinh nghiệm đối với nội dung này.

[6] Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có phần phù hợp và có phần chưa phù hợp với nhận định trên.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Do yêu cầu kháng cáo của bị cáo P và bị cáo L không được chấp nhận nên mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Còn kháng cáo của bị cáo N được chấp nhận một phần nên bị cáo N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 343, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Phạm Văn P và bị cáo Nguyễn Đình L. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Thái Thị N. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 744/2025/HS-ST ngày 26-11-2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Xử lý về tội danh và hình phạt:

Áp dụng khoản 4 Điều 188; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 57 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt Phạm Văn P 07 (bảy) năm tù, về tội *"Buôn lậu"*. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày Bị cáo thi hành án phạt tù.

Áp dụng khoản 4 Điều 188; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54 và Điều 57 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt Nguyễn Đình L 04 (bốn) năm tù, về tội *"Buôn lậu"*. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày Bị cáo thi hành án phạt tù.

Áp dụng khoản 4 Điều 188; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 57 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt Thái Thị N 03 (ba) năm tù, về tội *"Buôn lậu"*, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm, kể từ ngày tuyên án (ngày 01/4/2026).

Trong thời gian thử thách, trường hợp bị cáo Thái Thị N cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc Bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này. Trường hợp Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc Bị cáo chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Trường hợp Bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 92 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

3. Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án,

Buộc bị cáo Phạm Văn P và bị cáo Nguyễn Đình L mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Thái Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCT & KSXXPT tại Tp. HCM;
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- Công an Tp. HCM;
- THADS Tp. HCM;
- Các bị cáo;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, VNYX.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Tuấn